

MỤC LỤC

MÔ TẢ	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-13

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

Ban Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thanh
Ông Nguyễn Hữu Lương
Ông Võ Văn Dũng
Ông Nguyễn Thành Sĩ
Ông Nguyễn Thị Hồng Gấm

Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2017)
Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017 và một nhiệm kỳ 14 tháng 6 năm 2017)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng phòng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần nhận ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị của Công ty từ ngày 31 tháng 12 năm 2017, công nhận kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty năm 2017 và thực hiện công việc quản lý, điều hành và kiểm soát hoạt động kinh doanh của Công ty theo quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong nội dung báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc chịu trách nhiệm:

- Đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của các thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính;
- Đảm bảo các số liệu được trình bày đúng và chính xác theo quy định pháp luật;
- Đảm bảo các nguyên tắc kế toán được áp dụng đúng và chính xác;
- Đảm bảo các quy định về thuế và các quy định khác có liên quan;
- Đảm bảo các quy định về tài chính tiền tệ và các quy định khác có liên quan;
- Đảm bảo các quy định về quản lý rủi ro và các quy định khác có liên quan;
- Đảm bảo các quy định về quản lý nhân sự và các quy định khác có liên quan;
- Đảm bảo các quy định về quản lý tài sản và các quy định khác có liên quan;
- Đảm bảo các quy định về quản lý môi trường và các quy định khác có liên quan;
- Đảm bảo các quy định về quản lý xã hội và các quy định khác có liên quan;
- Đảm bảo các quy định về quản lý khác có liên quan.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số liệu được trình bày một cách trung thực và đầy đủ phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2017 và thực hiện công việc quản lý, điều hành và kiểm soát hoạt động kinh doanh của Công ty theo quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của các thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc xin chân thành cảm ơn Công ty cổ phần và các cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và các đối tác đã tin tưởng và ủng hộ Công ty trong suốt quá trình hoạt động.

Trà Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nguyễn Chí Thanh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Thành viên/Phó Chủ tịch
Ông Tạ Đức Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Duy Thuần	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017)
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Đinh Nguyên Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Hữu Quang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017 và miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2017)
Ông Hà Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

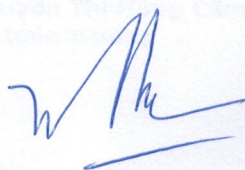
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.112.757.855	208.398.351.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.235.882.963	15.249.358.603
1. Tiền	111	4	5.235.882.963	15.249.358.603
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.012.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	16.012.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.727.098.106	95.621.625.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	98.306.549.051	94.185.726.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.753.250.540	1.691.171.375
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	50.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.627.592.989	5.084.528.018
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.413.219.674)	(7.997.642.897)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.452.925.200	2.657.842.512
IV. Hàng tồn kho	140	10	93.680.685.516	94.914.134.471
1. Hàng tồn kho	141		93.916.201.646	95.220.462.241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(235.516.130)	(306.327.770)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		457.091.270	1.113.233.653
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		457.091.270	1.113.233.653
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.488.466.368	55.746.009.516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		512.536.688	82.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		512.536.688	82.000.000
II. Tài sản cố định	220		33.706.509.973	45.554.329.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	28.915.370.014	37.088.776.064
- Nguyên giá	222		129.170.085.007	130.793.312.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.254.714.993)	(93.704.536.713)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.791.139.959	8.465.553.277
- Nguyên giá	228		7.720.967.123	11.195.873.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.929.827.164)	(2.730.320.446)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.236.364	7.106.704.808
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	64.236.364	7.106.704.808
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.205.183.343	3.002.975.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.205.183.343	2.736.179.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	266.795.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		308.601.224.223	264.144.361.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

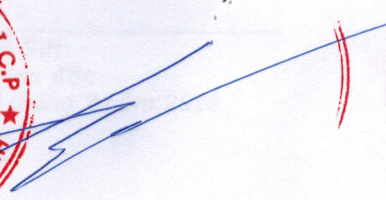
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		74.644.159.921	60.233.925.519
I. Nợ ngắn hạn	310		71.892.154.774	56.645.367.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	48.692.965.107	40.168.318.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.681.360.550	666.994.419
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.234.329.001	4.323.855.379
4. Phải trả người lao động	314		9.520.265.496	4.406.375.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.193.742.954	2.861.561.505
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		32.448.000	521.408.243
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	569.473.836	1.220.319.312
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		967.569.830	2.476.535.335
II. Nợ dài hạn	330		2.752.005.147	3.588.557.660
1. Phải trả dài hạn khác	337		133.000.000	171.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.619.005.147	3.417.557.660
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.957.064.302	203.910.435.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	233.957.064.302	203.910.435.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.879.360.000	100.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.063.108.125	3.063.108.125
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.540.000)	(1.540.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.026.720.791	67.512.157.479
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.989.415.386	32.536.710.141
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	349.586.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		43.989.415.386	32.187.123.571
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		308.601.224.223	264.144.361.264



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng




Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	383.327.000.988	357.006.583.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	461.157.554	391.605.051
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	22	382.865.843.434	356.614.978.614
4. Giá vốn hàng bán	11	23	234.537.566.115	228.857.429.732
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán (20=10-11)	20		148.328.277.319	127.757.548.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.892.420.533	160.420.149
7. Chi phí tài chính	22	26	2.097.637.963	2.756.629.418
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.951.609	1.197.895.543
8. Chi phí bán hàng	25	28	82.168.993.309	65.956.771.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.453.437.189	19.547.851.800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		43.500.629.391	39.656.716.015
11. Thu nhập khác	31	27	12.093.082.280	1.311.690.705
12. Chi phí khác	32		30.178.519	204.922.558
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.062.903.761	1.106.768.147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.563.533.152	40.763.484.162
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	11.307.322.138	8.843.156.219
16. (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(266.795.628)	266.795.628
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		43.989.415.386	32.187.123.571
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.571	2.569

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng




Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

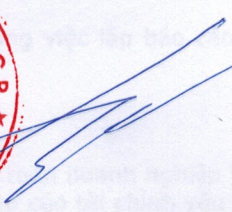
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.563.533.152	40.763.484.162
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.306.023.820	9.866.852.454
Các khoản dự phòng	03	1.344.765.137	413.113.894
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	4.754.439	20.905.949
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.559.198.881)	(150.906.194)
Chi phí lãi vay	06	59.951.609	1.197.895.543
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.719.829.276	52.111.345.808
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.339.893.035)	1.187.993.797
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.509.177.907	24.654.078.508
Thay đổi các khoản phải trả	11	15.603.186.887	(15.064.239.489)
Thay đổi chi phí trả trước	12	412.996.396	(731.972.296)
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.951.609)	(1.197.895.543)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.353.692.223)	(6.119.495.294)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.009.037.229)	2.306.612.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.482.616.370	57.146.428.338
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng Tài sản cố định	21	(2.924.447.606)	(8.706.429.422)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	22	16.291.464.320	99.550.000
3. Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(76.512.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay và thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	12.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.733.977.715	51.356.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.411.005.571)	(10.055.523.228)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	157.929.157.237
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(187.006.320.260)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.080.332.000)	(22.175.661.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.080.332.000)	(51.252.824.223)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(10.008.721.201)	(4.161.919.113)
Tiền đầu năm	60	15.249.358.603	19.432.183.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.754.439)	(20.905.949)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.235.882.963	15.249.358.603



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng




Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17 tháng 3 năm 2003 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2100274872 ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh mới nhất cho đăng kí thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 12 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 693 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 546 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 17
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	3 - 9
Tài sản khác	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là 4 năm và 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	349.827.250	239.085.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.886.055.713	15.010.273.103
	5.235.882.963	15.249.358.603

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh, bằng Đồng Việt Nam với thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm là 4,5% đến 6,5%.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Phải thu khách hàng ngắn hạn là các khoản phải thu từ việc bán sỉ thuốc cho các quầy thuốc và bệnh viện trong năm.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản tiền cho Công ty Cổ phần Aikya (Cổ đông lớn) vay bằng Đồng Việt Nam với thời hạn từ 3 tháng đến 6 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm là 5% đến 7%.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng người lao động	1.054.576.629	706.718.119
Ký cược, ký quỹ	267.058.191	421.809.478
Phải thu khác	9.305.958.169	3.956.000.421
	10.627.592.989	5.084.528.018

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.428.557.373	7.015.337.699	9.413.219.674
Trong đó:			
Trung tâm Y tế Huyện Khánh Sơn	2.111.813.544	-	2.111.813.544
Khác	14.316.743.829	7.015.337.699	7.301.406.130
	Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	14.773.798.717	6.776.155.820	7.997.642.897
Trong đó:			
Trung tâm Y tế Huyện Khánh Sơn	2.111.813.544	-	2.111.813.544
Khác	12.661.985.173	6.776.155.820	5.885.829.353

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	7.262.323.750	-	2.460.240.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.090.965.702	-	40.959.985.492	-
Công cụ, dụng cụ	119.383.195	-	123.546.671	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.401.723.868	-	5.226.562.138	-
Thành phẩm	16.831.032.283	235.516.130	26.538.848.208	306.327.770
Hàng hoá	2.009.342.916	-	3.727.804.627	-
Hàng gửi bán	19.201.429.932	-	16.183.475.105	-
	93.916.201.646	235.516.130	95.220.462.241	306.327.770

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 70.811.640 đồng (năm 2016: hoàn nhập 43.342.054 đồng).

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	43.504.258.422	72.179.476.030	2.714.670.918	12.334.407.407	60.500.000	130.793.312.777
Tặng trong năm	190.874.545	1.861.854.879	-	871.718.182	-	2.924.447.606
Thanh lý, nhượng bán	(3.167.391.513)	(290.708.132)	-	(1.089.575.731)	-	(4.547.675.376)
Số dư cuối năm	40.527.741.454	73.750.622.777	2.714.670.918	12.116.549.858	60.500.000	129.170.085.007
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	27.972.958.146	54.806.760.913	2.038.107.614	8.849.737.808	36.972.232	93.704.536.713
Khấu hao trong năm	1.964.143.161	5.568.048.967	302.356.438	1.261.885.200	10.083.336	9.106.517.102
Thanh lý, nhượng bán	(1.176.054.959)	(290.708.132)	-	(1.089.575.731)	-	(2.556.338.822)
Số dư cuối năm	28.761.046.348	60.084.101.748	2.340.464.052	9.022.047.277	47.055.568	100.254.714.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	15.531.300.276	17.372.715.117	676.563.304	3.484.669.599	23.527.768	37.088.776.064
Tại ngày cuối năm	11.766.695.106	13.666.521.029	374.206.866	3.094.502.581	13.444.432	28.915.370.014

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.865.520.879 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 51.463.884.193 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	9.580.962.905	885.378.818	729.532.000	11.195.873.723
Thanh lý, nhượng bán	(3.474.906.600)	-	-	(3.474.906.600)
Số dư cuối năm	<u>6.106.056.305</u>	<u>885.378.818</u>	<u>729.532.000</u>	<u>7.720.967.123</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.187.215.166	813.573.280	729.532.000	2.730.320.446
Khấu hao trong năm	127.701.180	71.805.538	-	199.506.718
Số dư cuối năm	<u>1.314.916.346</u>	<u>885.378.818</u>	<u>729.532.000</u>	<u>2.929.827.164</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>8.393.747.739</u>	<u>71.805.538</u>	-	<u>8.465.553.277</u>
Tại ngày cuối năm	<u>4.791.139.959</u>	-	-	<u>4.791.139.959</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.614.910.818 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.359.910.818 đồng).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/cấn trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	43.314.683.958	43.314.683.958	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.196.315.313	11.307.322.138	10.353.692.223	5.149.945.228
Thuế thu nhập cá nhân	82.098.485	630.903.762	674.060.055	38.942.192
Thuế xuất, nhập khẩu	-	509.494.472	509.494.472	-
Thuế nhà đất	-	186.325.236	186.325.236	-
Các loại thuế khác	45.441.581	10.000.000	10.000.000	45.441.581
	<u>4.323.855.379</u>	<u>55.958.729.566</u>	<u>55.048.255.944</u>	<u>5.234.329.001</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hạng mục mua đất ở Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.160.468.444
Hạng mục phần mềm kế toán SS4U	-	882.000.000
Hạng mục khác	64.236.364	64.236.364
	<u>64.236.364</u>	<u>7.106.704.808</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.383.065.189	2.310.724.847
Khác	822.118.154	425.454.892
	<u>3.205.183.343</u>	<u>2.736.179.739</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	9.268.792.500	9.268.792.500	5.455.747.000	5.455.747.000
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	2.635.164.365	2.635.164.365	3.065.272.604	3.065.272.604
Công ty NOMURA TRADING CO., LTD	3.866.650.000	3.866.650.000	2.465.023.800	2.465.023.800
Công ty TNHH SHINE PHARMA	68.872.155	68.872.155	2.116.680.388	2.116.680.388
Công ty Cổ phần Multrium Việt Nam	132.691.692	132.691.692	1.583.680.702	1.583.680.702
Công ty A.C.T (SPAIN)	3.957.630.000	3.957.630.000	1.981.860.000	1.981.860.000
Công ty TNHH Nectar Lifesciences	-	-	5.585.656.000	5.585.656.000
Phải trả cho các đối tượng khác	28.763.164.395	28.763.164.395	17.914.398.081	17.914.398.081
	48.692.965.107	48.692.965.107	40.168.318.575	40.168.318.575

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	4.379.167.657	2.094.741.505
Chi phí khác	814.575.297	766.820.000
	5.193.742.954	2.861.561.505

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	100.375.310	270.281.624
Các khoản phải trả, phải nộp khác	469.098.526	950.037.688
	569.473.836	1.220.319.312

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phiếu và số cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.087.936	10.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.087.782	10.079.846
- Cổ phiếu quỹ	154	154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.087.936	10.079.846
- Cổ phiếu phổ thông	11.087.936	10.079.846
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.087.936	10.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.087.782	10.079.846
- Cổ phiếu quỹ	154	154
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 110.879.360.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 100.800.000.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Aikya	67.079.930.000	60,50	60.981.760.000	60,50
Cổ đông khác	43.799.430.000	39,50	39.818.240.000	39,50
	110.879.360.000	100,00	100.800.000.000	100,00

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	3.063.108.125	(1.540.000)	60.672.133.397	24.878.810.967	189.412.512.489
Lợi nhuận trong năm 2016	-	-	-	-	32.187.123.571	32.187.123.571
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	6.840.024.082	(6.840.024.082)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(5.243.798.545)	(5.243.798.545)
Trích quỹ An sinh Xã hội từ Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	-	-	(349.586.570)	(349.586.570)
Chia cổ tức còn lại năm 2015	-	-	-	-	(12.095.815.200)	(12.095.815.200)
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	3.063.108.125	(1.540.000)	67.512.157.479	32.536.710.141	203.910.435.745
Lợi nhuận trong năm 2017	-	-	-	-	43.989.415.386	43.989.415.386
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	8.514.563.312	(8.514.563.312)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(3.701.519.211)	(3.701.519.211)
Trích quỹ An sinh Xã hội từ Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	-	(160.935.618)	(160.935.618)
Tặng vốn từ chia cổ tức năm 2016	10.079.360.000	-	-	-	-	10.079.360.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2016	-	-	-	-	(10.079.360.000)	(10.079.360.000)
Chia cổ tức bằng tiền trong năm 2016	-	-	-	-	(10.080.332.000)	(10.080.332.000)
Số dư cuối năm nay	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	76.026.720.791	43.989.415.386	233.957.064.302

Theo nội dung của Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 30 tháng 6 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2016 cho Quỹ đầu tư phát triển 8.514.563.312 đồng, Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi 3.701.519.211 đồng, Quỹ An sinh Xã hội 160.935.618 đồng và chia cổ tức với số tiền là 20.159.692.000 đồng. Trong năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc phân phối các quỹ, chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 10.080.332.000 đồng và chi cổ tức bằng cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu là 1.007.936 cổ phiếu (10.000 đồng/cổ phiếu).

Việc chia cổ tức năm 2017 và phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	4.819	40.775

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	383.327.000.988	357.006.583.665
Trong đó:		
+ Hoạt động sản xuất	373.290.629.361	339.238.415.736
+ Hoạt động thương mại	10.036.371.627	17.768.167.929
Các khoản giảm trừ doanh thu	461.157.554	391.605.051
+ Hàng bán bị trả lại	461.157.554	391.605.051
	382.865.843.434	356.614.978.614

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	223.522.278.954	210.294.632.038
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.086.098.801	18.606.139.748
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(70.811.640)	(43.342.054)
	234.537.566.115	228.857.429.732

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hàng thương mại	1.825.938.403	2.692.927.159
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.944.802.717	172.498.908.927
Chi phí nhân công	54.191.995.151	36.188.133.345
Chi phí khấu hao tài sản	9.306.023.820	9.866.852.454
Chi phí dự phòng	2.831.028.797	(311.784.225)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.557.945.600	6.906.380.485
Chi phí khác bằng tiền	66.077.084.624	53.183.230.575
	336.734.819.112	281.024.648.720

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.733.977.715	51.356.194
Lãi chênh lệch tỷ giá	158.442.818	109.063.955
	1.892.420.533	160.420.149

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	59.951.609	1.197.895.543
Chiết khấu thanh toán	1.904.408.184	1.206.422.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	133.278.170	352.310.952
	2.097.637.963	2.756.629.418

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.825.221.166	99.550.000
Khác	1.267.861.114	1.212.140.705
	12.093.082.280	1.311.690.705

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	9.745.625.201	9.057.913.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.147.298	507.658.606
Chi phí trích lập dự phòng	2.760.217.157	(156.551.653)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	950.808.616	1.120.265.495
Chi phí khác	8.742.638.917	9.018.565.901
	22.453.437.189	19.547.851.800
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	26.691.011.932	20.862.119.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.590.343	65.474.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.743.833	1.103.439.587
Chi phí khác	54.132.647.201	43.925.738.335
	82.168.993.309	65.956.771.798

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	11.243.130.546	8.597.375.313
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	64.191.592	245.780.906
	11.307.322.138	8.843.156.219

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	55.563.533.152	40.763.484.162
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.450.672.095</i>	<i>3.015.590.032</i>
<i>Trừ: Các khoản chi phí không được trừ năm trước được trừ năm nay</i>	<i>(798.552.515)</i>	<i>(792.197.628)</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	56.215.652.732	42.986.876.566
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	11.243.130.546	8.597.375.313

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- (Chi phí)/thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(266.795.628)	266.795.628
	(266.795.628)	266.795.628

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	43.989.415.386	32.187.123.571
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.398.941.539	3.701.519.211
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.590.473.847	28.485.604.360
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	11.087.782	11.087.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.571	2.569

Trong năm, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 với số tiền là 3.701.519.211 đồng. Theo quy định hiện hành, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận sau thuế trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo tỷ lệ 10% đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2017/NQ.ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 4.398.941.539 đồng.

Trong năm 2017, Công ty đã trả cổ tức năm 2016 bằng 1.007.936 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số cổ phiếu bình quần gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	10.079.846
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận năm trước	1.007.936
Số đã điều chỉnh lại	11.087.782

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.229.178.687	1.159.905.455

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	1.756.727.273	660.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.319.454.545	561.000.000
	5.076.181.818	1.221.000.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê thuê nhà và đất tại các chi nhánh với giá thuê từ 5.000.000 đồng/tháng đến 46.200.000 đồng/tháng. Các hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2017.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	5.235.882.963	15.249.358.603
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.012.000.000	1.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.818.413.981	90.647.893.015
	164.066.296.944	107.397.251.618
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	48.825.965.107	40.339.318.575
Chi phí phải trả	5.193.742.954	2.861.561.505
	54.019.708.061	43.200.880.080

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	108.081.749	1.720.525.134	16.337.733.500	10.803.642.800

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	486.889.553	272.493.530
	486.889.553	272.493.530

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền	5.235.882.963	-	5.235.882.963
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.012.000.000	-	16.012.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.305.877.293	512.536.688	142.818.413.981
	163.553.760.256	512.536.688	164.066.296.944
Phải trả người bán và phải trả khác	48.692.965.107	133.000.000	48.825.965.107
Chi phí phải trả	5.193.742.954	-	5.193.742.954
	53.886.708.061	133.000.000	54.019.708.061
Chênh lệch thanh khoản thuần	109.667.052.195	379.536.688	110.046.588.883

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền	15.249.358.603	-	15.249.358.603
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.565.893.015	82.000.000	90.647.893.015
	107.315.251.618	82.000.000	107.397.251.618
Phải trả người bán và phải trả khác	40.168.318.575	171.000.000	40.339.318.575
Chi phí phải trả	2.861.561.505	-	2.861.561.505
	43.029.880.080	171.000.000	43.200.880.080
Chênh lệch thanh khoản thuần	64.285.371.538	(89.000.000)	64.196.371.538

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan
 Công ty Cổ phần Aikya

Mối quan hệ
 Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Aikya		
Nhận cho vay	62.000.000.000	-
Lãi vay đã trả	156.164.384	-
Cổ tức được chia trong năm	20.159.692.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Aikya		
Khoản vay ngắn hạn	50.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	875.945.205	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các quyền lợi gộp khác cho Ban Giám đốc	763.662.861	1.270.387.456
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	900.000.000	900.000.000

Số dư phải trả Hội đồng Quản trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:


	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị	-	225.000.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 10.079.360.000 đồng là cổ tức của năm 2016 được Công ty ghi nhận tăng Vốn Chủ sở hữu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh giảm trên khoản cổ tức đã thanh toán trong năm.


Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng


Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2018

